

**PHỤ LỤC 02**  
**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC**

(Ban hành theo Quyết định số 4208../2023/QĐ-TGD ngày 10../11../2023 của  
Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu)

| STT | NỘI DUNG                                                                                   | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG |               |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                            |         | MỨC PHÍ         | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA    |
| A   | DỊCH VỤ THANH TOÁN CHUYỂN TIỀN                                                             |         |                 |               |               |
| A.1 | Giao dịch tài khoản thanh toán                                                             |         |                 |               |               |
| I   | Tài khoản VND                                                                              |         |                 |               |               |
| 1   | Gửi tiền vào tài khoản                                                                     |         |                 |               |               |
| a   | Nộp tiền mặt                                                                               |         |                 |               |               |
| -   | Cùng tỉnh/thành phố nơi mở TK                                                              | TTTNC01 | Miễn phí        |               |               |
| -   | Khác tỉnh/thành phố nơi mở TK                                                              | TTTNC02 | 0,02%           | 10.000 VND    | 1.000.000 VND |
| b   | Nhận chuyển khoản đến                                                                      | TTTNC03 | Miễn phí        |               |               |
| 2   | Rút tiền từ TK                                                                             |         |                 |               |               |
| a   | Rút tiền mặt trong hệ thống GPBank                                                         |         |                 |               |               |
| -   | Cùng tỉnh/thành phố nơi mở TK                                                              | TTTNC04 | Miễn phí        |               |               |
| -   | Khác tỉnh/thành phố nơi mở TK                                                              | TTTNC05 | 0,02%           | 10.000 VND    | 1.000.000 VND |
| b   | Chuyển khoản đến tài khoản trong hệ thống GPBank                                           | TTTNI42 | Miễn phí        |               |               |
| c.  | Chuyển khoản đến tài khoản ngoài hệ thống GPBank                                           |         |                 |               |               |
| -   | Chuyển dưới 500 triệu VND, trước 15h00                                                     | TTTNC26 | 0,008%          | 9.000 VND     | 40.000 VND    |
| -   | Chuyển dưới 500 triệu VND, từ 15h00 đến khi hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán trong ngày | TTTNC27 | 0,02%           | 13.000 VND    | 100.000 VND   |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 30/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG      |               |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         | MỨC PHÍ              | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA    |
| -   | Chuyển từ 500 triệu VND trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                             | TTTNC28 | 0,02%                |               | 900.000 VND   |
| d   | Chuyển tiền từ TK cho người nhận bằng CMND (thu đầu chuyển tiền)                                                                                                                                                                                                                                            |         |                      |               |               |
| -   | Trong hệ thống GPBank                                                                                                                                                                                                                                                                                       | TTTNI10 | 0,01%                | 10.000 VND    | 500.000 VND   |
| -   | Ngoài hệ thống GPBank                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |                      |               |               |
| +   | Chuyển dưới 500 triệu VND, trước 15h00                                                                                                                                                                                                                                                                      | TTTNC29 | 0,008%               | 9.000 VND     | 40.000 VND    |
| +   | Chuyển dưới 500 triệu VND, từ 15h00 đến khi hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán trong ngày                                                                                                                                                                                                                  | TTTNC30 | 0,02%                | 13.000 VND    | 100.000 VND   |
| +   | Chuyển từ 500 triệu VND trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                             | TTTNC31 | 0,02%                |               | 900.000 VND   |
| 3   | <b>Phí tra soát chuyển tiền trong nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  | TTTNC13 | 25.000 VND/giao dịch |               |               |
| 4   | <b>Phí khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |                      |               |               |
| -   | Rút tiền mặt hoặc chuyển khoản đi từ Tài khoản thanh toán số tiền mặt đã nộp vào tài khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền/gửi tiền thì thu phí kiểm đếm <i>(Số tiền tính phí được tính trên số tiền chênh lệch lớn hơn giữa số tiền rút ra/chuyển đi và số dư có sẵn trước khi ghi có)</i> | TTTNC14 | 0,03%                | 10.000 VND    | 1.000.000 VND |
| -   | Phí giao dịch ngoài giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | TTTNC15 | 0,03%                | 50.000 VND    | 1.500.000 VND |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 31/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*du*

| STT | NỘI DUNG                                                                     | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG |                |               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|----------------|---------------|
|     |                                                                              |         | MỨC PHÍ         | PHÍ TỐI THIỂU  | PHÍ TỐI ĐA    |
| II  | Tài khoản ngoại tệ                                                           |         |                 |                |               |
| 1   | Gửi tiền vào tài khoản                                                       |         |                 |                |               |
| a   | Nộp tiền mặt                                                                 |         |                 |                |               |
| -   | Tiền mặt loại $\geq$ 50USD/EUR                                               | TTTNC16 | 0,15%           | 2 USD/<br>2EUR |               |
| -   | Tiền mặt loại $<$ 50USD/EUR                                                  | TTTNC18 | 0,25%           | 2 USD/<br>2EUR |               |
| -   | Ngoại tệ khác                                                                | TTTNC19 | 0,5%            | 3USD           |               |
| b   | Nhận tiền chuyển khoản đến từ ngân hàng khác trong nước                      | TTTNC20 | Miễn phí        |                |               |
| 2   | Rút tiền từ TK                                                               |         |                 |                |               |
| a   | Rút tiền mặt                                                                 |         |                 |                |               |
| -   | Rút bằng VND                                                                 | TTTNC38 | Miễn phí        |                |               |
| -   | Rút bằng ngoại tệ                                                            | TTTNC21 | 0,2%            | 2 USD          |               |
| b   | Chuyển khoản trong hệ thống GPBank                                           |         |                 |                |               |
| -   | Cùng tỉnh/thành phố nơi mở TK                                                | TTTNC22 | Miễn phí        |                |               |
| -   | Khác tỉnh/thành phố nơi mở TK                                                | TTTNC23 | 1 USD           |                |               |
| c.  | Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống GPBank                                |         |                 |                |               |
| -   | Cùng tỉnh/thành phố nơi mở TK                                                | TTTNC24 | 0,01%           | 5 USD          | 50 USD        |
| -   | Khác tỉnh/thành phố nơi mở TK                                                | TTTNC25 | 0,05%           | 5USD           | 100 USD       |
| 3   | Phí tra soát chuyển tiền trong nước                                          | TTTNC32 | 2 USD/giao dịch |                |               |
| A.2 | Giao dịch tiền mặt                                                           |         |                 |                |               |
| 1   | Nộp tiền mặt để chuyển tiền trong hệ thống cho người nhận tiền mặt bằng CMND |         |                 |                |               |
| -   | Cùng tỉnh/thành phố                                                          | TTTNC33 | 0,02%           | 15.000 VND     | 1.000.000 VND |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 32/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*du*

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                   |               |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                                                                         |         | MỨC PHÍ                           | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA    |
| -   | Khác tỉnh/thành phố                                                                                                                     | TTTNC34 | 0,05%                             | 20.000 VND    | 1.000.000 VND |
| 2   | <b>Nộp tiền mặt để chuyển ngoài hệ thống đến TK người nhận (thu đầu người chuyển) hoặc người nhận bằng CMND</b>                         |         |                                   |               |               |
| -   | Chuyển dưới 500 triệu VND, trước 15h00                                                                                                  | TTTNC35 | 0,035%                            | 18.000 VND    | 175.000 VND   |
| -   | Chuyển dưới 500 triệu VND, từ 15h00 đến khi hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán trong ngày                                              | TTTNC36 | 0,05%                             | 23.000 VND    | 250.000 VND   |
| -   | Chuyển từ 500 triệu VND trở lên                                                                                                         | TTTNC37 | 0,05%                             |               | 900.000 VND   |
| B   | <b>DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI</b><br>(Các mã phí có ký hiệu (*) là mã phí có thu VAT)                             |         |                                   |               |               |
| B.1 | <b>Chuyển tiền quốc tế</b>                                                                                                              |         |                                   |               |               |
| 1   | <b>Chuyển tiền đi nước ngoài</b>                                                                                                        |         |                                   |               |               |
| -   | Phí dịch vụ                                                                                                                             | FTFEE   | 0,2% - 10%                        | 10USD         | **            |
| -   | Phí nước ngoài (nếu người chuyển tiền chịu thêm phí nước ngoài). Trường hợp NHDL thu cao hơn, GPBank sẽ thu thêm theo thực tế phát sinh | FTOUR   |                                   |               |               |
| +   | Đối với USD                                                                                                                             |         | 30 USD/lệnh chuyển tiền           |               |               |
| +   | Đối với EUR                                                                                                                             |         | 30 EUR/lệnh chuyển tiền           |               |               |
| +   | Đối với JPY                                                                                                                             |         | 5.000JPY/lệnh chuyển tiền         |               |               |
| +   | Các ngoại tệ khác                                                                                                                       |         | 30 USD (hoặc thu đối tương đương) |               |               |



|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 33/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*du*

| STT | NỘI DUNG                          | MÃ PHÍ               | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                                                 |               |            |
|-----|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|------------|
|     |                                   |                      | MỨC PHÍ                                                         | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA |
| -   | Phí tra soát/hủy lệnh chuyển tiền | FTAMEND/<br>FTCANCEL | 10 USD/lần +<br>điện phí + Phí<br>trả NH nước<br>ngoài (nếu có) |               |            |
| -   | Điện phí                          | FTCABLE              | 5 USD                                                           |               |            |

(\*\*) Trường hợp Khách hàng thường xuyên giao dịch chuyển tiền với giá trị lớn hoặc Khách hàng giao dịch với giá trị lớn mà biểu phí không quy định phí tối đa thì các Đơn vị có thể xem xét giảm phí cho Khách hàng nhưng số phí khách hàng phải trả cho GPBank sau khi giảm không được thấp hơn 300 USD.

|          |                                   |            |                   |       |         |
|----------|-----------------------------------|------------|-------------------|-------|---------|
| <b>2</b> | <b>Nhận tiền từ nước ngoài về</b> |            |                   |       |         |
| -        | Phí ghi có                        | FTINWARD   | 0,05%             | 5 USD | 150 USD |
| -        | Thoái hồi lệnh chuyển tiền        | FTREFUSE   | 10 USD + Điện phí |       |         |
| -        | Phí tra soát                      | FTAMEND    | 5 USD + Điện phí  |       |         |
| -        | Điện phí                          | FTINWARDSW | 5 USD             |       |         |

## B.2 Tín dụng chứng từ

|          |                                            |                                      |        |  |  |
|----------|--------------------------------------------|--------------------------------------|--------|--|--|
| <b>I</b> | <b>Thư tín dụng xuất khẩu</b>              |                                      |        |  |  |
| <b>1</b> | <b>Thông báo thư tín dụng (L/C)</b>        | LCADVBK1/<br>LCADVBK2/<br>LCADVISE   | 15 USD |  |  |
| <b>2</b> | <b>Chuyển tiếp L/C đến ngân hàng khác</b>  | LCOTHEREX                            | 20 USD |  |  |
| <b>3</b> | <b>Thông báo tu chỉnh thư tín dụng</b>     | LCADVAMD1/<br>LCADVAMD2/<br>LCADVAMD | 10 USD |  |  |
| <b>4</b> | <b>Nhận và xử lý chứng từ</b>              |                                      |        |  |  |
| -        | Đối với bộ chứng từ dưới 500.000 USD       | LCDOCEX                              | 10 USD |  |  |
| -        | Đối với bộ chứng từ từ 500.000 USD trở lên | LCDOCEX1                             | 20 USD |  |  |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 34/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*Chu*

| STT | NỘI DUNG                                                                            | MÃ PHÍ     | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                                        |               |                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                                     |            | MỨC PHÍ                                                | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA      |
| 5   | Phí tư vấn và kiểm tra bộ chứng từ cho Khách hàng nhưng không xuất trình tại GPBank |            |                                                        |               |                 |
| -   | Đối với bộ chứng từ dưới 500.000 USD                                                | LCDOCEX    | 30 USD                                                 |               |                 |
| -   | Đối với bộ chứng từ từ 500.000 USD trở lên                                          | LCDOCEX1   | 50 USD                                                 |               |                 |
| 6   | Chiết khấu chứng từ                                                                 | LCDISCOUNT | Thu theo lãi suất vay thực tế                          |               |                 |
| 7   | Phí gửi bộ chứng từ                                                                 | LCCOURIER  | Thu theo thực tế phát sinh                             |               |                 |
| 8   | Thanh toán bộ chứng từ xuất khẩu                                                    | LCPMTEX    | 0,15%                                                  | 20 USD        |                 |
| -   | Bộ chứng từ dưới 500.000 USD                                                        |            |                                                        |               | 200 USD         |
| -   | Bộ chứng từ từ 500.000 USD trở lên                                                  |            |                                                        |               | 300 USD         |
| 9   | Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu                                                | LCTransfer | 0,1%                                                   | 30 USD        | Theo thỏa thuận |
| 10  | Tu chỉnh chuyển nhượng (***)                                                        | LCAMENDEX  |                                                        |               |                 |
| -   | Tu chỉnh tăng số tiền                                                               |            | 0,1% x giá trị tăng                                    | 30 USD        | Theo thỏa thuận |
| -   | Tu chỉnh khác                                                                       |            | 30 USD/lần                                             |               |                 |
| 11  | Xác nhận thư tín dụng                                                               | LCCONFIRM  | 2%/năm                                                 | 50 USD        |                 |
| 12  | Hủy L/C theo yêu cầu                                                                | LCCANCELEX | 10 USD + Điện phí + Chi phí thực tế phát sinh (nếu có) |               |                 |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 35/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*dlu*

| STT | NỘI DUNG                     | MÃ PHÍ    | MỨC PHÍ ÁP DỤNG |               |            |
|-----|------------------------------|-----------|-----------------|---------------|------------|
|     |                              |           | MỨC PHÍ         | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA |
| 13  | Điện phí (tra soát, hủy,...) | LCSWIFTEX | 10 USD          |               |            |

(\*\*\*) Trường hợp L/C chuyển nhượng có tu chỉnh tăng tiền và các sửa đổi khác, phí tính theo tu chỉnh tăng tiền, không cộng gộp các loại phí tu chỉnh với nhau.

## II Thư tín dụng nhập khẩu

### 1 Phát hành L/C

|   |                      |                           |             |        |                 |
|---|----------------------|---------------------------|-------------|--------|-----------------|
| - | Ký quỹ 100%          | LCOPEN/<br>LCOPENVAT(*)   | 0,08% - 10% | 30 USD | **              |
| - | Ký quỹ < 100%        |                           |             | 30 USD | Theo thỏa thuận |
| + | Số tiền ký quỹ       | LCOPEN1/<br>LCOPEN1VAT(*) | 0,08% - 10% |        |                 |
| + | Số tiền không ký quỹ | LCOPEN2/<br>LCOPEN2VAT(*) | 0,15%       |        |                 |

(\*\*) Trường hợp Khách hàng thường xuyên mở LC với giá trị lớn hoặc mở LC giá trị lớn mà ký quỹ 100% trong khi biểu phí không quy định phí tối đa thì các Đơn vị có thể xem xét giảm phí cho Khách hàng nhưng số phí khách hàng phải trả cho GPBank sau khi giảm không được thấp hơn 300 USD.

### 2 Tu chỉnh L/C (\*\*\*)

|   |                                             |                             |                                                     |        |                 |
|---|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|--------|-----------------|
| a | Tu chỉnh tăng tiền (tính trên số tiền tăng) | LCAMEND1/<br>LCAMEND1VAT(*) |                                                     |        |                 |
| - | Ký quỹ 100%                                 |                             | Như phát hành L/C                                   |        | Theo thỏa thuận |
| - | Ký quỹ dưới 100%                            |                             |                                                     |        |                 |
| + | Số tiền ký quỹ                              |                             | Như phát hành L/C                                   |        | Theo thỏa thuận |
| + | Số tiền không ký quỹ                        |                             | Như phát hành L/C                                   |        | Theo thỏa thuận |
| b | Tu chỉnh gia hạn thời hạn hiệu lực của L/C  | LCAMEND2/<br>LCAMEND2VAT(*) | 0,08% x Số tiền không ký quỹ/tháng (làm tròn tháng) | 30 USD | Theo thỏa thuận |

|                                                                             |              |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| HƯỚNG DẪN                                                                   | Mã số:       | Trang: 36/51                |
| THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*Đu*

| STT                                                                                                                                                                     | NỘI DUNG                                                                                                                            | MÃ PHÍ                                      | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                                                      |               |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                     |                                             | MỨC PHÍ                                                              | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA      |
| c                                                                                                                                                                       | Tu chỉnh khác                                                                                                                       | LCAMEND3/<br>LCAMEND3VAT(*)                 | 30 USD                                                               |               |                 |
| (***) Trường hợp L/C tu chỉnh tăng tiền và/hoặc tu chỉnh gia hạn với các tu chỉnh khác, phí tính theo tu chỉnh cao nhất, không cộng gộp các loại phí tu chỉnh với nhau. |                                                                                                                                     |                                             |                                                                      |               |                 |
| 3                                                                                                                                                                       | <b>Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng</b>                                                                                  |                                             |                                                                      |               |                 |
| -                                                                                                                                                                       | Sau khi bộ chứng từ về ngân hàng                                                                                                    | LCBL/LCAWB/<br>LCBLVAT(*)/<br>LCAWBVAT(*)   | 5 USD                                                                |               |                 |
| -                                                                                                                                                                       | Trước khi bộ chứng từ về ngân hàng                                                                                                  | LCBL/LCAWB/<br>LCBLVAT(*)/<br>LCAWBVAT(*)   | 10 USD                                                               |               |                 |
| 4                                                                                                                                                                       | <b>Ký cargo receipt/vận đơn đường sắt</b>                                                                                           | LCCGR/LCRWB/<br>LCCGRVAT(*)/<br>LCRWBVAT(*) | 10 USD                                                               |               |                 |
| 5                                                                                                                                                                       | <b>Thư bảo lãnh nhận hàng</b>                                                                                                       |                                             |                                                                      |               |                 |
| -                                                                                                                                                                       | Phát hành                                                                                                                           | LCGUA/<br>LCGUAVAT(*)                       | 50 USD                                                               |               |                 |
| -                                                                                                                                                                       | Sửa đổi/thay thế thư bảo lãnh đã phát hành                                                                                          | LCGUAAMD/<br>LCGUAMDVAT(*)                  | 30 USD/lần thay đổi                                                  |               |                 |
| 6                                                                                                                                                                       | <b>Chấp nhận hối phiếu/chấp nhận thanh toán L/C trả chậm (phí tính trọn tháng kể từ ngày chấp nhận thanh toán đến ngày đáo hạn)</b> |                                             |                                                                      |               |                 |
| -                                                                                                                                                                       | Ký quỹ 100%                                                                                                                         | LCACCEPT/<br>LCACCEPTVAT(*)                 | 0,08%/tháng                                                          | 50 USD        | Theo thỏa thuận |
| -                                                                                                                                                                       | Ký quỹ < 100%                                                                                                                       | LCACCEPT1/<br>LCACCEPT1VAT(*)               | 0,1%/tháng                                                           | 50 USD        | Theo thỏa thuận |
| 7                                                                                                                                                                       | <b>Thanh toán L/C</b>                                                                                                               | LCPMT/<br>LCPMTVAT(*)                       | 0,2% - 10%                                                           | 30 USD        | **              |
| 8                                                                                                                                                                       | <b>Phí phạt thanh toán chậm (Trường hợp Ngân hàng nước ngoài thu cao hơn, GPBank sẽ thu thêm theo thực tế phát sinh)</b>            | LCOTHER/<br>LCOTHERVAT(*)                   | (150% lãi suất SIBOR 6 tháng của GPBank) x (số ngày chậm thanh toán) |               |                 |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 37/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*du*

| STT                                                                                                                                                                                                                                     | NỘI DUNG                                                                                                                         | MÃ PHÍ                                                                                                              | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                                           |               |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                                                                     | MỨC PHÍ                                                   | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA      |
| (**) Trường hợp Khách hàng thanh toán L/C với giá trị lớn mà biểu phí không quy định tối đa thì các Đơn vị có thể xem xét giảm phí cho Khách hàng nhưng số phí khách hàng phải trả cho GPBank sau khi giảm không được thấp hơn 500 USD. |                                                                                                                                  |                                                                                                                     |                                                           |               |                 |
| 9                                                                                                                                                                                                                                       | Hủy thư tín dụng/ Từ chối thanh toán LCNK/ Xử lý chứng từ LCNK (trường hợp khách hàng từ chối thanh toán LCNK)                   | LCCANCEL/ LCREFUSE/ LCDOCIM/ LCCANCEL VAT <sup>(*)</sup> / LCREFUSE VAT <sup>(*)</sup> / LCDOCIM VAT <sup>(*)</sup> | 10 USD + Điện phí + Phí trả ngân hàng nước ngoài (nếu có) |               |                 |
| 10                                                                                                                                                                                                                                      | Phụ thu Khách hàng nếu phần mô tả hàng hóa trên 200 chữ                                                                          | LCOTHER/ LCOTHER VAT <sup>(*)</sup>                                                                                 | 20 USD                                                    |               |                 |
| 11                                                                                                                                                                                                                                      | Phí quản lý bộ chứng từ                                                                                                          | LCOTHER/ LCOTHER VAT <sup>(*)</sup>                                                                                 | 10 USD/ tháng                                             |               |                 |
| 12                                                                                                                                                                                                                                      | Điện phí phát hành L/C/bảo lãnh                                                                                                  | LCOPENSW/ GLOPENSW                                                                                                  | 20 USD                                                    |               |                 |
| 13                                                                                                                                                                                                                                      | Điện phí chấp nhận thanh toán L/C trả chậm                                                                                       | LCACCEPTSW                                                                                                          | 10 USD                                                    |               |                 |
| 14                                                                                                                                                                                                                                      | Điện phí khác (tra soát, tu chỉnh, thanh toán, hủy L/C...)                                                                       | LCOTHERSW                                                                                                           | 10 USD                                                    |               |                 |
| B.3                                                                                                                                                                                                                                     | Nhờ thu                                                                                                                          |                                                                                                                     |                                                           |               |                 |
| 1                                                                                                                                                                                                                                       | Nhờ thu nhập khẩu                                                                                                                |                                                                                                                     |                                                           |               |                 |
| -                                                                                                                                                                                                                                       | Xử lý và thông báo Bộ chứng từ nhờ thu nhập                                                                                      | CODOC                                                                                                               | 10 USD                                                    |               |                 |
| -                                                                                                                                                                                                                                       | Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng                                                                                      | COBL                                                                                                                | 5 USD                                                     |               |                 |
| -                                                                                                                                                                                                                                       | Chấp nhận hối phiếu/chấp nhận thanh toán nhờ thu trả chậm (phí tính trọn tháng kể từ ngày chấp nhận thanh toán đến ngày đáo hạn) | COACCEPT                                                                                                            | 0,1%/tháng                                                | 50 USD        | Theo thỏa thuận |

|                                                                             |              |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| HƯỚNG DẪN                                                                   | Mã số:       | Trang: 38/51                |
| THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                         | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                           | MÃ PHÍ                | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                                                    |               |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                    |                       | MỨC PHÍ                                                            | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thanh toán kết quả nhờ thu                                                                                                                                                                         | COPMT                 | 0,2 - 10%                                                          | 20 USD        | **         |
| (**) Trường hợp Khách hàng thường xuyên thanh toán nhờ thu với giá trị lớn hoặc giao dịch với giá trị lớn mà biểu phí không quy định phí tối đa thì các Đơn vị có thể xem xét giảm phí cho Khách hàng nhưng số phí khách hàng phải trả cho GPBank sau khi giảm không được thấp hơn 200 USD. |                                                                                                                                                                                                    |                       |                                                                    |               |            |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Từ chối thanh toán nhờ thu nhập khẩu                                                                                                                                                               | COREFUSE              | 10 USD +<br>Điện phí +<br>Chi phí thực<br>tế phát sinh<br>(nếu có) |               |            |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Phí quản lý bộ chứng từ                                                                                                                                                                            | COOTHER               | 10 USD/<br>tháng                                                   |               |            |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Điện phí (tra soát, thanh toán, hủy...)                                                                                                                                                            | COAMENTSW/CO<br>PMTSW | 10 USD                                                             |               |            |
| <b>2</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Nhờ thu xuất khẩu</b>                                                                                                                                                                           |                       |                                                                    |               |            |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nhận và xử lý Bộ chứng từ nhờ thu                                                                                                                                                                  | CODOCEX               | 10 USD                                                             |               |            |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thanh toán kết quả nhờ thu                                                                                                                                                                         | COPMTEX               | 0,2%                                                               | 20 USD        | 200 USD    |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hủy nhờ thu theo yêu cầu                                                                                                                                                                           | COCANCELEX            | 10 USD +<br>Điện phí +<br>Chi phí thực<br>tế phát sinh<br>(nếu có) |               |            |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Điện phí (tra soát, hủy...)                                                                                                                                                                        | COAMENTSW             | 10 USD                                                             |               |            |
| -                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Phí gửi bộ chứng từ                                                                                                                                                                                | COOTHEREX             | Thu theo<br>thực tế phát<br>sinh                                   |               |            |
| <b>B.4</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>PHÍ THU BÊN THỨ BA LÀ BÊN NƯỚC NGOÀI (BEN)</b><br><i>(Áp dụng cho Thư tín dụng nhập khẩu và Nhờ thu nhập khẩu với ngoại tệ là USD/EUR. Các ngoại tệ khác thu đối tương đương theo đồng USD)</i> |                       |                                                                    |               |            |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 39/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*Chu*

| STT | NỘI DUNG                                                                           | MÃ PHÍ                        | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                                                                          |                |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                                    |                               | MỨC PHÍ                                                                                  | PHÍ TỐI THIỂU  | PHÍ TỐI ĐA      |
| 1   | Thư tín dụng nhập khẩu                                                             |                               |                                                                                          |                |                 |
| 1.1 | Sửa đổi L/C                                                                        |                               |                                                                                          |                |                 |
| -   | Sửa đổi tăng tiền                                                                  | LCAMEND1B9/<br>LCAME1B9VAT(*) | 0,1%/trị giá<br>tăng tiền +<br>Điện phí                                                  | 50 USD/<br>EUR | 500 USD/<br>EUR |
| -   | Sửa đổi khác                                                                       | LCAMEND2B9/<br>LCAME2B9VAT(*) | 50 USD/EUR<br>+ Điện phí                                                                 |                |                 |
| 1.2 | Hủy L/C                                                                            | LCCANCELB9/<br>LCCANCB9VAT(*) | 30 USD/EUR<br>+ Điện phí                                                                 |                |                 |
| 1.3 | Phí sai biệt chứng từ                                                              |                               |                                                                                          |                |                 |
| -   | Đối với bộ chứng từ<br>dưới 100.000<br>USD/EUR                                     | LCDISCB9/<br>LCDISCB9VAT(*)   | 60 USD/<br>EUR                                                                           |                |                 |
| -   | Đối với bộ chứng từ<br>100.000 USD/EUR đến<br>500.000 USD/EUR                      | LCDISCB91/<br>LCDISB91VAT(*)  | 80 USD/<br>EUR                                                                           |                |                 |
| -   | Đối với bộ chứng từ<br>trên 500.000 USD/EUR                                        | LCDISCB92/<br>LCDISB92VAT(*)  | 100 USD/<br>EUR                                                                          |                |                 |
| 1.4 | Xử lý chứng từ bị trả<br>lại                                                       | LCDOCIMB9/<br>LCDOCB9VAT(*)   | 30 USD/EUR+<br>phí chuyển<br>phát nhanh<br>(thu theo thực<br>tế phát sinh) +<br>Điện phí |                |                 |
| 1.5 | Xử lý chứng từ gửi lại<br>lần 2                                                    | LCDOC2B9/<br>LCDOC2B9VAT(*)   | 20 USD/<br>EUR                                                                           |                |                 |
| 1.6 | Thiếu 01 bộ copy<br>chứng từ như L/C yêu<br>cầu                                    | LCCOPYB9/<br>LCCOPYB9VAT(*)   | 10 USD/<br>EUR                                                                           |                |                 |
| 1.7 | Phí xử lý chứng từ L/C<br>nhập khẩu trừ vào số<br>tiền thanh toán ra nước<br>ngoài | LCDOCIMB9/<br>LCDOCB9VAT(*)   | 0,05%/Trị<br>giá BCT                                                                     | 30 USD/<br>EUR | 300 USD/<br>EUR |
| 1.8 | Điện phí                                                                           |                               |                                                                                          |                |                 |

|                                                                                        |              |                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                       | Mã số:       | Trang: 40/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG<br/>THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

hieu

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                             | MÃ PHÍ    | MỨC PHÍ ÁP DỤNG |               |              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|---------------|--------------|
|            |                                                                                                                      |           | MỨC PHÍ         | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA   |
| -          | Mở LC                                                                                                                | LCOTHSWB9 | 50 USD/ EUR     |               |              |
| -          | Điện phí tra soát, thanh toán, hủy,....                                                                              | LCOTHSWB9 | 20 USD/ EUR     |               |              |
| <b>2</b>   | <b>Nhờ thu nhập khẩu</b>                                                                                             |           |                 |               |              |
| 2.1        | Phí xử lý chứng từ nhờ thu trừ vào trị giá thanh toán ra nước ngoài.                                                 | CODOCB9   | 0,05%           | 30 USD/ EUR   | 150 USD/ EUR |
| 2.2        | Điện phí tra soát, thanh toán, hủy,....                                                                              | COSWB9    | 20 USD/ EUR     |               |              |
| 2.3        | Trường hợp theo chỉ thị thanh toán nhờ thu không thu phí người thụ hưởng, GPBank sẽ thu điện phí thanh toán như sau: | COSWB9    |                 |               |              |
| -          | Đối với bộ chứng từ dưới 100.000 USD/ EUR                                                                            |           | 50 USD/ EUR     |               |              |
| -          | Đối với bộ chứng từ trên 100.000 USD/EUR                                                                             |           | 100 USD/ EUR    |               |              |
| <b>C</b>   | <b>DỊCH VỤ TÍN DỤNG</b>                                                                                              |           |                 |               |              |
| <b>C.1</b> | <b>Phí bảo lãnh trong nước</b>                                                                                       |           |                 |               |              |
| <b>1</b>   | <b>Phát hành thư bảo lãnh</b>                                                                                        |           |                 |               |              |
| 1.1        | Ký quỹ 100% số tiền bảo lãnh                                                                                         | TD01      | 0,6%/năm        | 300.000 VND   | Thỏa thuận   |
| 1.2        | Ký quỹ dưới 100% số tiền bảo lãnh                                                                                    |           |                 | 500.000 VND   | Thỏa thuận   |
| -          | Phản bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ                                                                               | TD32      | 0,6%/năm        |               |              |
| -          | Phản bảo lãnh được bảo đảm bằng Thẻ tiết kiệm hoặc tiền gửi tại GPBank                                               | TD02      | 0,8%/năm        |               |              |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 41/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

7

| STT      | NỘI DUNG                                                                       | MÃ PHÍ | MỨC PHÍ ÁP DỤNG            |                                                                                 |                                                                                  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                |        | MỨC PHÍ                    | PHÍ TỐI THIỂU                                                                   | PHÍ TỐI ĐA                                                                       |
| -        | Phản bảo lãnh được bảo đảm bằng Thẻ tiết kiệm hoặc tiền gửi tại TCTD khác      | TD03   | 1,2%/năm                   |                                                                                 |                                                                                  |
| -        | Phản bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản khác                                   | TD04   | 1,8%/năm                   |                                                                                 |                                                                                  |
| -        | Phản bảo lãnh không được bảo đảm bằng TS                                       | TD05   | 2,8%/năm                   |                                                                                 |                                                                                  |
| 1.3      | Phí phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của GPBank, bằng tiếng nước ngoài/song ngữ |        |                            | Bằng mức phí quy định tại mục 1.1, 1.2 nêu trên cộng thêm tối thiểu 300.000 VND | Theo thỏa thuận của Đơn vị với khách hàng nhưng không thấp hơn mức phí tối thiểu |
| 1.4      | Phí phát hành thư bảo lãnh khác mẫu GPBank, bằng tiếng Việt                    |        |                            | Bằng mức phí quy định tại mục 1.1, 1.2 nêu trên cộng thêm tối thiểu 300.000 VND | Theo thỏa thuận của Đơn vị với khách hàng nhưng không thấp hơn mức phí tối thiểu |
| 1.5      | Phí phát hành thư bảo lãnh khác mẫu GPBank, bằng tiếng nước ngoài/song ngữ     |        |                            | Bằng mức phí quy định tại mục 1.1, 1.2 nêu trên cộng thêm tối thiểu 700.000 VND | Theo thỏa thuận của Đơn vị với khách hàng nhưng không thấp hơn mức phí tối thiểu |
| <b>2</b> | <b>Sửa đổi thư bảo lãnh</b>                                                    |        |                            |                                                                                 |                                                                                  |
| 2.1      | Sửa đổi tăng số tiền bảo lãnh                                                  | TD06   | Như phát hành thư bảo lãnh | 300.000 VND                                                                     | Thỏa thuận                                                                       |
| 2.2      | Sửa đổi tăng thời hạn thư bảo lãnh                                             | TD07   | Như phát hành thư bảo lãnh | 300.000 VND                                                                     | Thỏa thuận                                                                       |
| 2.3      | Sửa đổi khác                                                                   | TD08   |                            | 300.000 VND/lần                                                                 | Thỏa thuận                                                                       |
| <b>3</b> | <b>Các chi phí khác</b>                                                        |        |                            |                                                                                 |                                                                                  |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 42/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | MÃ PHÍ | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                         |               |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------|---------------|------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        | MỨC PHÍ                                 | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA |
| 3.1 | Xác nhận thư bảo lãnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | TD09   | 1,8%/năm                                | 300.000 VND   | Thỏa thuận |
| 3.2 | Bảo lãnh đối ứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | TD10   | 2,16%/năm                               | 400.000 VND   | Thỏa thuận |
| 3.3 | Hủy thư bảo lãnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |                                         |               |            |
| -   | Hủy thư bảo lãnh, trường hợp ký quỹ 100% số tiền bảo lãnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | TD12   |                                         | 300.000 VND   | Thỏa thuận |
| -   | Hủy thư bảo lãnh, trường hợp ký quỹ dưới 100% số tiền bảo lãnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TD31   |                                         | 500.000 VND   | Thỏa thuận |
| C.2 | <b>Phí trả nợ trước hạn</b><br>Trường hợp các khoản vay tham gia các chương trình ưu đãi lãi suất thì Phí trả nợ trước hạn được quy định cụ thể tại các công văn triển khai chương trình và các văn bản sửa đổi/bổ sung (nếu có). Đối với khoản vay được ưu đãi lãi suất có thời gian vay thực tế $\leq 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD, mức phí áp dụng không thấp hơn $0,15\% \times$ số tiền trả nợ trước hạn. |        |                                         |               |            |
| 1   | <b>Vay theo món ngắn hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |                                         |               |            |
| -   | Thời gian vay thực tế $\leq 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | TD13   | $0,5\% \times$ số tiền trả nợ trước hạn | 500.000 VND   | Thỏa thuận |
| -   | Thời gian vay thực tế $> 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | TD14   | Miễn phí                                |               |            |
| 2   | <b>Vay trung dài hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |                                         |               |            |
| -   | Thời gian vay thực tế $\leq 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | TD15   | $1\% \times$ số tiền trả nợ trước hạn   | 1.000.000 VND | Thỏa thuận |
| -   | Thời gian vay thực tế $> 1/2$ thời gian vay thỏa thuận theo HĐTD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | TD16   | Thỏa thuận                              |               |            |

|                                                                             |              |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| HƯỚNG DẪN                                                                   | Mã số:       | Trang: 43/51                |
| THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*dlu*

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                    | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                                                     |               |                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                             |         | MỨC PHÍ                                                             | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA                                            |
| 3   | Vay cầm cố Thẻ tiết kiệm do GPBank phát hành                                                                                                                                | TD17    | Miễn phí trừ các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận bằng văn bản |               |                                                       |
| C.3 | Phí cam kết cho vay có điều kiện (Trong văn bản cam kết cần ghi rõ GPBank chỉ tài trợ nếu dự án khả thi và đáp ứng được các điều kiện theo quy định của NHNN và của GPBank) | TD18    | $0,03\% \times \text{Số tiền cam kết cho vay}$                      | 1.000.000 VND | 50.000.000 VND                                        |
| IV  | Phí trả cho Hạn mức tín dụng dự phòng                                                                                                                                       | TD19    | $0,05\% \times \text{Giá trị hạn mức tín dụng dự phòng}$            | 500.000 VND   | 50.000.000 VND                                        |
| V   | Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm Hợp đồng tín dụng có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay đầu tiên                                                                       |         |                                                                     |               |                                                       |
| 1   | Đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn, Hạn mức tín dụng                                                                                                                        | TD20    | $0,03\% \times \text{Giá trị hạn mức không sử dụng}$                | 500.000 VND   | $0,1\% \times \text{Giá trị hạn mức không sử dụng}$   |
| 2   | Đối với Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn                                                                                                                                    | TD21    | $0,05\% \times \text{Số tiền không thực hiện cam kết}$              | 500.000 VND   | $0,1\% \times \text{Số tiền không thực hiện cam kết}$ |
| D   | DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI                                                                                                                                                  |         |                                                                     |               |                                                       |
| 1   | Mở tài khoản                                                                                                                                                                | KHACC01 | Miễn phí                                                            |               |                                                       |
| 2   | Đóng tài khoản trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở                                                                                                                            | KHACC02 | 50.000 VND/3 USD                                                    |               |                                                       |
| 3   | Phí duy trì tài khoản                                                                                                                                                       |         |                                                                     |               |                                                       |

|                                                                             |              |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
| HƯỚNG DẪN                                                                   | Mã số:       | Trang: 44/51             |
| THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản: 10/11/2023 |

*dku*

| STT                            | NỘI DUNG                                                                               | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                   |               |            |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------|------------|
|                                |                                                                                        |         | MỨC PHÍ                           | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA |
| -                              | Tài khoản hoạt động thường xuyên                                                       | KHACC44 | Miễn phí                          |               |            |
| -                              | Tài khoản 6 tháng không hoạt động (thu từ tháng thứ 7)                                 | KHACC04 | 20.000 VND/tháng                  |               |            |
| 4                              | Phong tỏa TK theo yêu cầu của Khách hàng (Miễn phí nếu do sử dụng sản phẩm của GPBank) | KHACC05 | 100.000 VND/lần                   |               |            |
| <b>E DỊCH VỤ GIAO DỊCH SÉC</b> |                                                                                        |         |                                   |               |            |
| 1                              | Bảo chi séc                                                                            | KHACC06 | 10.000 VND/tờ                     |               |            |
| 2                              | Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán                                             | KHACC07 | 50.000 VND/tờ                     |               |            |
| 3                              | Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành                                           | KHACC08 | 10.000 VND/tờ                     |               |            |
| 4                              | Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành                                           |         |                                   |               |            |
| -                              | Phí gửi séc                                                                            | KHACC09 | 5 USD/tờ                          |               |            |
| -                              | Thanh toán kết quả nhờ thu                                                             | KHACC10 | 0,2% x giá trị báo có             | 10 USD        |            |
| -                              | Séc nhờ thu bị từ chối                                                                 | KHACC11 | Thỏa thuận                        |               |            |
| 5                              | Mua séc trắng                                                                          | KHACC12 | 20.000 VND/quyển hoặc 1 USD/quyển |               |            |
| 6                              | Thông báo mất séc/hủy séc                                                              | KHACC14 | 20.000 VND                        |               |            |
| <b>F DỊCH VỤ NGÂN QUỸ</b>      |                                                                                        |         |                                   |               |            |

|                                                                             |              |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| HƯỚNG DẪN                                                                   | Mã số:       | Trang: 45/51                |
| THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*Handwritten signature*

| STT | NỘI DUNG                                       | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG |               |            |
|-----|------------------------------------------------|---------|-----------------|---------------|------------|
|     |                                                |         | MỨC PHÍ         | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA |
| 1   | Kiểm đếm hộ tiền                               |         |                 |               |            |
| -   | Kiểm đếm VND tại GPBank                        |         |                 |               |            |
| +   | Loại tờ 20.000 VND trở lên                     | KHACC15 | 0,03%           | 100.000 VND   |            |
| +   | Loại tờ 10.000 VND trở xuống                   | KHACC16 | 0,05%           | 100.000 VND   |            |
| -   | Kiểm đếm VND tại nơi Khách hàng yêu cầu        |         |                 |               |            |
| +   | <10 km                                         | KHACC17 | Theo thỏa thuận | 100.000 VND   |            |
| +   | >10 km                                         | KHACC18 | Theo thỏa thuận | 200.000 VND   |            |
| -   | Kiểm đếm ngoại tệ (xác định thật giả)          | KHACC19 | 0,2 USD/tờ      | 2 USD/ Món    |            |
| 2   | Đổi tiền                                       |         |                 |               |            |
| -   | Đổi ngoại tệ (USD)                             |         |                 |               |            |
| +   | Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn              | KHACC20 | 2%              | 2 USD         |            |
| +   | Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ              | KHACC21 | Miễn phí        |               |            |
| -   | Đổi tiền mặt VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông |         | Không thu phí   |               |            |
| +   | Tiền hư hỏng, biến dạng do lưu thông           | KHACC23 | Không thu phí   |               |            |
| +   | Tiền hư hỏng, biến dạng do bảo quản            | KHACC24 | Không thu phí   |               |            |
| G   | CÁC DỊCH VỤ KHÁC                               |         |                 |               |            |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 46/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*dlu*

| STT | NỘI DUNG                                                                  | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                      |                          |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|--------------------------|------------|
|     |                                                                           |         | MỨC PHÍ                              | PHÍ TỐI THIỂU            | PHÍ TỐI ĐA |
| 1   | Sao kê sổ phụ tài khoản                                                   |         |                                      |                          |            |
| -   | Hàng tháng                                                                | KHACC25 | Thỏa thuận                           |                          |            |
| -   | Các tháng quá khứ                                                         | KHACC26 | 20.000 VND/lần                       |                          |            |
| 2   | Mượn hồ sơ Tài sản đảm bảo (Thực hiện theo quy định hiện hành của GPBank) | KHACC28 | Thỏa thuận                           | 300.000 VND/lần/bộ hồ sơ |            |
| 3   | Sao lục chứng từ                                                          |         |                                      |                          |            |
| -   | Chứng từ trong vòng 1 năm                                                 | KHACC29 | 15.000 VND/chứng từ                  |                          |            |
| -   | Chứng từ trên 1 năm                                                       | KHACC30 | 50.000 VND/chứng từ                  |                          |            |
| -   | Chứng từ của ngày 31/12 hàng năm để làm báo cáo tài chính                 | KHACC31 | Miễn phí                             |                          |            |
| 4   | Dịch vụ tư vấn tài chính                                                  | KHACC32 | 2 - 3%/ năm/ giá trị Hợp đồng tư vấn | 2.000.000 VND            | Thỏa thuận |
| 5   | Dịch vụ quản lý hồ sơ tín dụng                                            | KHACC33 | Miễn phí                             |                          |            |
| 6   | Cấp bản sao đăng ký xe                                                    | KHACC34 | 100.000 VND/1lần/1 xe                |                          | Thỏa thuận |
| 7   | Giải ngân bằng tiền mặt                                                   | KHACC35 | Miễn Phí                             |                          |            |
| 8   | Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư                                               | KHACC36 | 0,1% x giá trị dự án                 |                          | Thỏa thuận |
| 9   | Giữ hộ tài sản (đối với các Giấy tờ quan trọng)                           | KHACC37 | Thỏa thuận                           | 100.000 VND/tháng        |            |

|                                                                                    |              |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 47/51                |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*Đã ký*

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                          | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                                          |               |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|---------------|------------|
|     |                                                                                                                                                   |         | MỨC PHÍ                                                  | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA |
| 10  | Chi trả hộ tiền lương                                                                                                                             |         |                                                          |               |            |
| -   | Trích từ tài khoản để trả lương theo danh sách (thu từ tài khoản trả lương)                                                                       | KHACC38 | 3.000 VND/món hoặc 0,3 USD/món                           |               |            |
| -   | Nếu tài khoản nhận lương khác hệ thống với TK trả lương                                                                                           | KHACC45 | Thu thêm phí chuyển khoản ngoài hệ thống                 |               |            |
| 11  | Dịch vụ khác theo yêu cầu Khách hàng                                                                                                              | KHACC39 | Theo thỏa thuận                                          |               |            |
| 12  | Xác nhận sổ dư bằng văn bản                                                                                                                       |         |                                                          |               |            |
| -   | Bản gốc                                                                                                                                           | KHACC40 | 50.000 VND                                               |               |            |
| -   | Bản tiếp theo                                                                                                                                     | KHACC41 | 10.000 VND/bản                                           |               |            |
| 13  | Trung gian thanh toán                                                                                                                             | KHACC42 | 0,2%                                                     | 500.000 VNĐ   |            |
| H   | DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ (Phí giao dịch Dịch vụ Ngân hàng điện tử áp dụng từ 9h00 kể từ ngày Biểu phí có hiệu lực)                               |         |                                                          |               |            |
| H.1 | Dịch vụ GP.IB                                                                                                                                     |         |                                                          |               |            |
| 1   | Phí đăng ký sử dụng dịch vụ                                                                                                                       | IBC01   | Miễn phí                                                 |               |            |
| 2   | Phí duy trì dịch vụ                                                                                                                               |         |                                                          |               |            |
| -   | Gói cơ bản                                                                                                                                        | IBC02   | Miễn phí                                                 |               |            |
| -   | Gói đầy đủ                                                                                                                                        | IBC03   | 9.000 VND/tháng (Miễn phí 1 năm khi đăng ký mới dịch vụ) |               |            |
| 3   | Phí yêu cầu trợ giúp (Mở khóa dịch vụ/tên đăng nhập, cấp lại mật khẩu truy cập, thay đổi quyền hạn, thay đổi cấp phê duyệt, thay đổi gói dịch vụ) | IBC05   | 10.000 VND/yêu cầu                                       |               |            |

|                                                                                    |              |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|
| <b>HƯỚNG DẪN</b>                                                                   | Mã số:       | Trang: 48/51             |
| <b>THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU</b> | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản: 10/11/2023 |

*dh*

| STT | NỘI DUNG                                                                             | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG                    |                     |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------|------------|
|     |                                                                                      |         | MỨC PHÍ                            | PHÍ TỐI THIỂU       | PHÍ TỐI ĐA |
| 4   | Phí yêu cầu tra soát giao dịch                                                       | IBC06   | 20.000 VND/giao dịch tra soát      |                     |            |
| 5   | Phí chuyển khoản                                                                     |         |                                    |                     |            |
| -   | Chuyển khoản trong hệ thống GPBank                                                   | IBC07   | Miễn phí                           |                     |            |
| -   | Chuyển khoản liên ngân hàng qua Citad                                                |         |                                    |                     |            |
| +   | Chuyển dưới 500 triệu đồng                                                           | IBC08   | 0.008%/giao dịch                   | 9.000 VND/giao dịch |            |
| +   | Chuyển từ 500 triệu đồng trở lên.                                                    | IBC09   | 0.02%/giao dịch                    |                     |            |
| H.2 | Dịch vụ chuyển khoản liên ngân hàng nhanh từ tài khoản thanh toán tại Quầy giao dịch |         |                                    |                     |            |
| 1   | Từ 500.000 đồng trở xuống                                                            | IBFT03N | 6.000 VND/giao dịch                |                     |            |
| 2   | Từ 500.001 đồng đến 2.000.000 đồng                                                   | IBFT03M | 6.000 VND/giao dịch                |                     |            |
| 3   | Trên 2.000.000 đồng                                                                  | IBFT03  | 6.000 VND/giao dịch                |                     |            |
| H.3 | Dịch vụ GP.SMS                                                                       |         |                                    |                     |            |
| 1   | Phí đăng ký sử dụng dịch vụ                                                          | GPM01   | Miễn phí                           |                     |            |
| 2   | Phí thường niên                                                                      | GPM02   | Miễn phí                           |                     |            |
| 3   | Phí dịch vụ nhận thông báo biến động số dư tài khoản                                 | GPM07   | 10.000 VND/1 tháng/1 số điện thoại |                     |            |
| 4   | Phí yêu cầu trợ giúp mở khóa dịch vụ                                                 | GPM05   | 10.000 VND/yêu cầu                 |                     |            |
| I   | DỊCH VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                                       |         |                                    |                     |            |

|                                                                             |              |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| HƯỚNG DẪN                                                                   | Mã số:       | Trang: 49/51                |
| THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

đku

| STT | NỘI DUNG                                                       | MÃ PHÍ  | MỨC PHÍ ÁP DỤNG               |               |             |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|---------------|-------------|
|     |                                                                |         | MỨC PHÍ                       | PHÍ TỐI THIỂU | PHÍ TỐI ĐA  |
| 1   | Phí đăng ký/mở lại dịch vụ                                     | NSNNC01 | Miễn phí                      |               |             |
| 2   | Phí thường niên                                                | NSNNC02 | Miễn phí                      |               |             |
| 3   | Phí yêu cầu ngừng dịch vụ                                      | NSNNC03 | Miễn phí                      |               |             |
| 4   | Phí yêu cầu trợ giúp (Thay đổi thông tin tài khoản, chữ ký số) | NSNNC04 | 10.000 VND/yêu cầu            |               |             |
| 5   | Phí chuyển lệnh thu NSNN                                       | NSNNC05 | 0,01% x giá trị món tiền      | 10.000 VND    | 500.000 VND |
| 6   | Phí yêu cầu tra soát giao dịch                                 | NSNNC06 | 25.000 VND/giao dịch tra soát |               |             |

|                                                                             |              |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|
| HƯỚNG DẪN                                                                   | Mã số:       | Trang: 50/51                |
| THU PHÍ DỊCH VỤ QUA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV DẦU KHÍ TOÀN CẦU | Lần sửa đổi: | Ngày văn bản:<br>10/11/2023 |

*ĐKK*